

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Hà Ông Vũ Xuân Lũng Ông Phạm Quang Huy Bà Lê Thị Chiến Ông Vũ Tiến Dương Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Chủ tịch Thành viên (Nghỉ hưu ngày 1 tháng 1 năm 2016) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016)
Ban Kiểm soát	Ông Phan Khắc Vinh Ông Lê Anh Quốc Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung Ông Nguyễn Cao Kỳ Ông Phạm Thành Tuấn	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016) Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016) Thành viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016) Thành viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016) Thành viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016) Thành viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2016)
Ban Tổng giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương Ông Bùi Anh Dũng Bà Phạm Thị Hồng Điệp Ông Nguyễn Thanh Tú Ông Phan Quang Tuấn Anh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và các công ty con ("Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không phù hợp.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 45. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và các công ty con ("Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2016 và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt vào ngày 11 tháng 8 năm 2016. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 45.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền
Số hiệu báo cáo soát xét: HCM5543
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.994.068.317.507	4.542.240.259.676
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.370.624.574.114	1.461.210.798.980
111	Tiền		435.228.256.207	514.566.693.431
112	Các khoản tương đương tiền		935.396.317.907	946.644.105.549
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		7.000.000.000	9.222.550.381
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	7.000.000.000	9.222.550.381
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.309.720.628.527	1.334.417.481.376
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.047.884.499.060	1.036.279.774.307
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	88.180.722.549	91.559.376.897
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	213.372.156.536	252.094.613.712
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(39.747.758.606)	(45.516.283.540)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		31.008.988	-
140	Hàng tồn kho	9	936.377.299.375	1.300.928.166.252
141	Hàng tồn kho		955.244.156.546	1.331.014.880.337
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.866.857.171)	(30.086.714.085)
150	Tài sản ngắn hạn khác		370.345.815.491	436.461.262.687
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		6.986.847.496	4.327.375.667
152	Thuế GTGT được khấu trừ		360.757.334.650	345.097.101.659
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10(a)	2.601.633.345	87.036.785.361

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		918.671.330.936	602.421.642.023
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.831.268.342	2.779.901.205
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		15.250.000	1.401.380.590
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	18.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		2.816.018.342	1.360.520.615
220	Tài sản cố định		236.183.221.550	238.559.735.806
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	132.933.627.035	135.004.626.018
222	Nguyên giá		333.349.985.378	319.609.651.137
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(200.416.358.343)	(184.605.025.119)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	103.249.594.515	103.555.109.788
228	Nguyên giá		106.511.251.569	106.332.751.569
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.261.657.054)	(2.777.641.781)
230	Bất động sản đầu tư		4.998.000.000	5.304.000.000
231	Nguyên giá		6.120.000.000	6.120.000.000
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.122.000.000)	(816.000.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		459.100.100.950	133.979.477.868
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	459.100.100.950	133.979.477.868
250	Đầu tư tài chính dài hạn		17.864.273.174	18.428.759.180
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	15.864.273.174	16.428.759.180
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	2.000.000.000	2.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		197.694.466.920	203.369.767.964
261	Chi phí trả trước dài hạn	13	196.490.954.290	202.166.255.334
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.203.512.630	1.203.512.630
270	TỔNG TÀI SẢN		4.912.739.648.443	5.144.661.901.699

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.280.282.558.350	3.570.295.234.266
310	Nợ ngắn hạn		2.872.388.338.194	3.376.319.221.450
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	902.455.580.110	1.175.310.245.507
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.141.597.264	33.438.469.654
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	10(b)	27.563.220.952	21.637.413.700
314	Phải trả người lao động		76.845.183.423	96.524.772.732
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	16.027.895.511	16.649.614.765
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.062.446.710	2.300.367.758
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	38.055.922.339	105.728.121.564
320	Vay ngắn hạn	17(a)	1.730.895.808.258	1.864.401.640.693
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		63.340.683.627	60.328.575.077
330	Nợ dài hạn		407.894.220.156	193.976.012.816
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	18	136.363.636.364	136.363.636.364
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		190.606.667	77.806.667
337	Phải trả dài hạn khác	19	59.483.174.289	57.534.569.785
338	Vay dài hạn	17(b)	211.856.802.836	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.632.457.090.093	1.574.366.667.433
410	Vốn chủ sở hữu		1.632.457.090.093	1.574.366.667.433
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	866.001.240.000	846.001.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		866.001.240.000	846.001.240.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	133.918.052.614	133.918.052.614
414	Vốn khác của chủ sở hữu	21	56.740.087.775	56.740.087.775
415	Cổ phiếu quỹ	21	(35.523.322.342)	(35.523.322.342)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	172.435.682.835	173.203.515.481
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	260.443.462.783	241.130.930.168
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		174.322.787.029	156.145.909.360
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		86.120.675.754	84.985.020.808
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	178.441.886.428	158.896.163.737
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.912.739.648.443	5.144.661.901.699



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.891.969.487.105	5.471.026.960.396
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(93.478.046.253)	(104.678.896.203)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.798.491.440.852	5.366.348.064.193
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.463.236.735.530)	(4.950.451.121.401)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	335.254.705.322	415.896.942.792
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28.780.617.129	37.564.989.738
22	Chi phí tài chính	(43.978.377.477)	(61.312.584.772)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(38.179.184.198)	(50.600.873.566)
24	Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	(564.486.006)	77.487.085
25	Chi phí bán hàng	(121.238.516.760)	(131.902.634.613)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(67.733.974.194)	(99.213.756.283)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	130.519.968.014	161.110.443.947
31	Thu nhập khác	5.629.998.221	5.114.425.358
32	Chi phí khác	(7.868.752.408)	(4.385.138.187)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(2.238.754.187)	729.287.171
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	128.281.213.827	161.839.731.118
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(23.246.272.332)	(37.953.412.386)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(3.207.512.000)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	105.034.941.495	120.678.806.732
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	86.120.675.754	100.528.931.424
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	18.914.265.741	20.149.875.308
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.321

Hà Văn Phương
Người lập

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	128.281.213.827	161.839.731.118
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	16.601.348.497	13.556.309.426
03	Các khoản dự phòng	(16.988.381.848)	14.840.625.829
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.336.924	1.152.555.294
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(19.005.507.526)	(33.202.959.218)
06	Chi phí lãi vay	38.179.184.198	50.921.955.778
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	147.069.194.072	209.108.218.227
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	102.288.653.618	(126.759.522.715)
10	Giảm hàng tồn kho	375.770.723.791	240.969.456.822
11	Giảm các khoản phải trả	(365.804.087.833)	(168.344.092.348)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	3.015.829.215	(2.207.232.657)
14	Tiền lãi vay đã trả	(38.800.903.452)	(56.352.867.114)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(28.707.015.785)	(37.864.462.444)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	311.663.957
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(11.733.324.125)	(13.530.694.072)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	183.099.069.501	45.330.467.656
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(307.491.572.568)	(48.331.731.720)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.222.550.381	100.909.091
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(4.000.000.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	15.066.138.995	26.883.525.993
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(290.202.883.192)	(25.347.296.636)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	22.850.000.000	-
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(35.518.252.566)
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	2.886.924.990.227	3.639.081.930.843
34	Chi trả nợ gốc vay	(2.808.574.019.826)	(4.016.480.135.325)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(84.682.044.652)	(20.707.166.925)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	16.518.925.749	(433.623.623.973)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(90.584.887.942)	(413.640.452.953)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.461.210.798.980	2.100.533.189.502
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.336.924)	734.136.254
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.370.624.574.114	1.687.626.872.803

Hà Văn Phương
Người lập

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “PVN”).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, sản lát;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty và các công ty con có 2.310 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.390 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có 14 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

STT	Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“PSD”)	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	TP. HCM	79,87%	79,87%
2	Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển (“POTS”)	Thương mại, dịch vụ	TP. HCM	100%	100%
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (“PSV”)	Cung cấp dịch vụ	Vũng Tàu	70%	70%
4	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (“PSMT”)	Thương mại, dịch vụ	Quảng Ngãi	99,79%	99,79%
5	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (“PSA”)	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Hà Nội	78,61%	78,61%
6	Công ty TNHH Petrosetco - SSG (“PSSSG”)	Kinh doanh bất động sản	TP. HCM	51%	51%
7	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh (“Smartcom”)	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	TP. HCM	55%	55%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Công ty con (tiếp theo)	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Bán lẻ điện thoại	TP. HCM	51%	51%
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (*)	Hỗ trợ vận tải	TP. HCM	44%	60%
10	Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	TP. HCM	51%	51%
11	Công ty Cổ phần Công nghệ ASSA ("ASSA")	Gia công linh kiện điện tử và thiết bị truyền thông	TP.HCM	60%	60%
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cầu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale")	Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng	TP.HCM	51%	51%
13	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("PST") (**)	Ngưng hoạt động và đang chờ giải thể	TP.HCM	100%	100%
14	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (**)	Ngưng hoạt động và đang chờ giải thể	TP.HCM	100%	100%
	Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
	Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Bà Rịa - Vũng Tàu	24%	24%

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44% sau khi PSL tăng vốn điều lệ trong năm 2015 nhưng tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty nắm giữ tại PSL là 60%. Do đó, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL, và PSL vẫn được xem là công ty con của Tổng Công ty.

(**) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/QĐ-DVTIHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định giải thể PST và PSG kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Hiện tại, PST và PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp và trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016. Thông tư 53 được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Theo Thông tư 53, tỷ giá giao dịch thực tế có thể là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Đồng thời, theo Thông tư 53, trường hợp Tổng Công ty sử dụng tỷ giá xấp xỉ để hạch toán các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như trên, cuối kỳ kế toán Tổng Công ty phải sử dụng tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá chuyển khoản này có thể là tỷ giá mua hoặc bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND”).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong và các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong bên liên kết. Các chính sách kế toán của bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	14,2% - 20%
Phương tiện vận tải	14,2% - 20%
Thiết bị quản lý	25% - 33%

Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Quyền sử dụng đất	10%
-------------------	-----

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tổn thất bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.19 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

(d) Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Chia cổ tức

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản Trị, Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Tiền mặt	4.595.952.354	6.557.591.838
Tiền gửi ngân hàng	430.632.303.853	507.957.754.593
Tiền đang chuyển	-	51.347.000
Các khoản tương đương tiền (*)	935.396.317.907	946.644.105.549
	1.370.624.574.114	1.461.210.798.980

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc là 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Nam Á.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VND	Giá trị sổ sách VND	Giá gốc VND	Giá trị sổ sách VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	15.864.273.174	14.359.957.249	16.428.759.180

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa – Vũng Tàu	24%	24%	Dịch vụ cho thuê văn phòng

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.428.759.180	17.878.373.578
Lỗ trong kỳ/năm	(564.486.006)	(1.449.614.398)
Số dư cuối kỳ/năm	15.864.273.174	16.428.759.180

(c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30.6.2016			31.12.2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	-	2.000.000.000	(*)	-

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết do công ty này không phải là công ty niêm yết đại chúng.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Bên thứ ba:		
<i>Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động</i>	64.111.998.894	79.215.627.167
<i>Các bên thứ ba khác</i>	794.326.029.225	849.421.759.130
	<u>858.438.028.119</u>	<u>928.637.386.297</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(ii)):		
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro</i>	152.674.557.814	49.670.108.359
<i>Các bên liên quan khác</i>	36.771.913.127	57.972.279.651
	<u>189.446.470.941</u>	<u>107.642.388.010</u>
	<u>1.047.884.499.060</u>	<u>1.036.279.774.307</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Bên thứ ba	78.080.722.549	91.289.376.897
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(vii)):		
<i>PVN</i>	10.000.000.000	-
<i>Các bên liên quan khác</i>	100.000.000	270.000.000
	<u>10.100.000.000</u>	<u>270.000.000</u>
	<u>88.180.722.549</u>	<u>91.559.376.897</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Phải thu từ chiết khấu thương mại được hưởng	181.483.707.301	202.274.264.049
Phải thu lãi tiền gửi	3.773.861.643	4.273.525.646
Ký quỹ, ký cược	4.650.644.186	4.249.774.738
Các khoản phải thu khác	23.463.943.406	41.297.049.279
	<u>213.372.156.536</u>	<u>252.094.613.712</u>

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2016			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	59.076.794.081	19.329.035.475	(39.747.758.606)	Dưới 2 năm
	<u>59.076.794.081</u>	<u>19.329.035.475</u>	<u>(39.747.758.606)</u>	
	31.12.2015			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	159.522.404.717	114.006.121.177	(45.516.283.540)	Dưới 2 năm
	<u>159.522.404.717</u>	<u>114.006.121.177</u>	<u>(45.516.283.540)</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	66.985.271.122	-	48.797.395.361	-
Nguyên vật liệu tồn kho	1.921.255.513	-	2.531.723.986	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	7.205.764.281	-	534.489.929	-
Chi phí SXKD dở dang	2.749.263.652	-	-	-
Hàng hóa	810.303.431.643	(18.866.857.171)	1.127.642.665.885	(30.086.714.085)
Hàng gửi đi bán	66.079.170.335	-	151.508.605.176	-
	<u>955.244.156.546</u>	<u>(18.866.857.171)</u>	<u>1.331.014.880.337</u>	<u>(30.086.714.085)</u>

Tổng công ty đã thế chấp một phần giá trị hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 17).

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	30.086.714.085	35.952.925.192
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	4.145.226.302	7.253.136.088
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(15.365.083.216)	(13.119.347.195)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>18.866.857.171</u>	<u>30.086.714.085</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Thuế giá trị gia tăng được hoàn trả	400.501.930	83.681.659.609
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.017.366.711	1.434.941.758
Thuế thu nhập cá nhân	1.112.563.993	769.859.445
Các khoản thuế khác	71.200.711	1.150.324.549
	<u>2.601.633.345</u>	<u>87.036.785.361</u>

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	14.291.545.803	3.992.280.733
Thuế thu nhập cá nhân	2.367.398.131	1.279.112.516
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.904.277.018	16.365.020.471
Các khoản thuế khác	-	999.980
	<u>27.563.220.952</u>	<u>21.637.413.700</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động của các khoản thuế phải nộp Nhà nước như sau:

	1.1.2016		Trong kỳ		30.06.2016	
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã cán trừ VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.992.280.733	168.374.939.904	(29.734.343.656)	(128.341.331.178)	14.291.545.803	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.365.020.471	23.246.272.332	-	(28.707.015.785)	10.904.277.018	
Thuế thu nhập cá nhân	1.279.112.516	3.913.221.675	-	(2.824.936.060)	2.367.398.131	
Thuế, phí và lệ phí phải nộp khác	999.980	20.273.000	-	(21.272.980)	-	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

11	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	Tài sản cố định hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	90.402.864.980	101.807.466.895	113.623.032.816	13.776.286.446	319.609.651.137
	Mua trong kỳ	8.620.895.464	2.324.711.130	2.660.232.727	134.494.920	13.740.334.241
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	99.023.760.444	104.132.178.025	116.283.265.543	13.910.781.366	333.349.985.378
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	48.034.903.149	56.617.474.060	68.926.195.035	11.026.452.875	184.605.025.119
	Khấu hao trong kỳ	2.903.991.194	4.285.396.221	7.682.998.108	938.947.701	15.811.333.224
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	50.938.894.343	60.902.870.281	76.609.193.143	11.965.400.576	200.416.358.343
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	42.367.961.831	45.189.992.835	44.696.837.781	2.749.833.571	135.004.626.018
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	48.084.866.101	43.229.307.744	39.674.072.400	1.945.380.790	132.933.627.035

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 113,34 tỷ đồng (2015: 96,8 tỷ đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	101.988.494.434	4.344.257.135	106.332.751.569
Mua trong kỳ	-	178.500.000	178.500.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	101.988.494.434	4.522.757.135	106.511.251.569
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	2.777.641.781	2.777.641.781
Khấu hao trong kỳ	-	484.015.273	484.015.273
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	-	3.261.657.054	3.261.657.054
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	101.988.494.434	1.566.615.354	103.555.109.788
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	101.988.494.434	1.261.100.081	103.249.594.515
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1,7 tỷ đồng (2015: 1,6 tỷ đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Dự án Khu nhà ở và dịch vụ phục vụ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn ("Dự án Nghi Sơn")	423.183.016.995	101.112.071.454
Petrosetco SSG Tower	33.504.461.467	31.602.965.744
Các công trình khác	2.412.622.488	1.264.440.670
	<hr/>	<hr/>
	459.100.100.950	133.979.477.868
	<hr/>	<hr/>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	133.979.477.868	32.561.674.286
Xây dựng cơ bản trong kỳ/năm	325.120.623.082	101.417.803.582
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>459.100.100.950</u>	<u>133.979.477.868</u>

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	105.109.936.843	110.696.745.961
Chi phí vỏ bình ga	64.057.556.859	66.766.950.430
Các khoản khác	27.323.460.588	24.702.558.943
	<hr/>	<hr/>
	<u>196.490.954.290</u>	<u>202.166.255.334</u>

(*) Liên quan đến khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 1.881,44 m² văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	202.166.255.334	208.100.667.693
Tăng trong kỳ/năm	6.225.688.953	17.178.907.172
Phân bổ trong kỳ/năm	(11.900.989.997)	(23.113.319.531)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>196.490.954.290</u>	<u>202.166.255.334</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Bên thứ ba:		
<i>Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam</i>	261.797.342.660	143.723.625.100
<i>Thái Nguyên</i>	109.621.238.596	101.689.677.900
<i>Dell Global B.V. (Singapore Branch)</i>	353.145.457.372	633.106.501.750
<i>Các bên thứ ba khác</i>	<u>724.564.038.628</u>	<u>878.519.804.750</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(iii)):		
<i>PVN</i>	20.325.186.418	19.433.233.494
<i>Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hóa Dầu</i>	151.469.855.423	272.489.604.727
<i>Bình Sơn</i>	6.096.499.641	4.867.602.536
<i>Các bên liên quan khác</i>	<u>177.891.541.482</u>	<u>296.790.440.757</u>
	<u>902.455.580.110</u>	<u>1.175.310.245.507</u>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán khi chúng đến hạn.
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty không có khoản phải trả quá hạn thanh toán nào.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Chi phí thuê kho và vận chuyển	56.793.006	1.751.315.848
Chi phí lãi vay	3.151.490.517	3.363.462.425
Chi phí thuê văn phòng	347.170.707	3.300.000.000
Các khoản khác	12.472.441.281	8.234.836.492
	<u>16.027.895.511</u>	<u>16.649.614.765</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Phải trả cho PVN (Thuyết minh 36(b)(v))	5.790.220.545	8.535.573.233
Các khoản phải trả khác cho đại lý, khách hàng	9.305.764.429	47.131.703.889
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 23)	1.950.890.801	34.158.820.320
Các khoản khác	21.009.046.564	15.902.024.122
	<u>38.055.922.339</u>	<u>105.728.121.564</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2016		Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2016	
	Giá trị VND	Vay vốn VND	Giá trị VND	Trả nợ vay VND	Giá trị VND	Trả nợ vay VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	605.326.076.759	1.041.996.479.626		(963.683.626.074)	683.638.930.311	
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	342.220.393.572	163.484.934.800		(342.220.393.572)	163.484.934.800	
Ngân hàng TMCP Quân Đội	487.703.802.260	680.786.879.033		(662.014.316.491)	506.476.364.802	
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	75.652.862.527	78.491.793.000		(123.720.189.927)	30.424.465.600	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	353.498.505.575	482.701.768.352		(716.935.493.762)	119.264.780.165	
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam	-	213.281.714.179		-	213.281.714.179	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	14.324.618.401		-	14.324.618.401	
	<u>1.864.401.640.693</u>	<u>2.675.068.187.391</u>		<u>(2.808.574.019.826)</u>	<u>1.730.895.808.258</u>	

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn, hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng giá trị của các cam kết bảo lãnh tín dụng mà Tổng Công ty bảo lãnh cho các công ty con là 2.132 tỷ đồng. Các khoản vay này chủ yếu được đảm bảo bằng hàng tồn kho với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 822,6 tỷ đồng. Lãi suất tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ do các ngân hàng công bố.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2016		Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2016	
	Giá trị VND	Vay vốn VND	Trả nợ vay VND	Giá trị VND		
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	211.856.802.836	-	211.856.802.836		

Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 26 tháng 1 năm 2017 nhằm mục đích tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 12) và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay này có thời hạn vay là 9 năm và được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai tại Dự án Nghi Sơn; các khoản phải thu; quyền phát sinh theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn; và 5.345.200 cổ phần của PSA sở hữu bởi Tổng Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi phí lãi vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản do Dự án Nghi Sơn vẫn đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản.

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

Thể hiện khoản tiền ứng trước của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn cho Tổng Công ty theo hợp đồng cho thuê Khu nhà ở và Dịch vụ phục vụ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 36(b)(vi)).

19 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (*)	7.030.627.285	7.449.088.575
Ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	36.608.068.794	37.823.913.087
Các khoản khác	15.844.478.210	12.261.568.123
	<u>59.483.174.289</u>	<u>57.534.569.785</u>

(*) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu liên quan đến hợp đồng thuê đất.

20 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2016		31.12.2015	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>86.600.124</u>	<u>-</u>	<u>84.600.124</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>86.600.124</u>	<u>-</u>	<u>84.600.124</u>	<u>-</u>

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

20 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 866 tỷ đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Tổng Công ty như sau:

	30.6.2016		31.12.2015	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209.738.510.000	24,22	209.738.510.000	24,79
Các cổ đông khác	656.262.730.000	75,78	636.262.730.000	75,21
	<u>866.001.240.000</u>	<u>100</u>	<u>846.001.240.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	698.420.000.000	-	698.420.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	147.581.240.000	-	147.581.240.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>846.001.240.000</u>	<u>-</u>	<u>846.001.240.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>866.001.240.000</u>	<u>-</u>	<u>866.001.240.000</u>

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	698.420.000.000	160.547.882.393	-	175.628.619.942	317.268.414.029	-	1.351.864.916.364
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	172.904.848.911	-	172.904.848.911
Lãi thuần từ chuyển nhượng cổ phần	-	-	-	-	1.611.021.552	-	1.611.021.552
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	132.681.240.000	-	-	-	(132.681.240.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên đợt 1 (*)	14.900.000.000	-	-	-	-	-	14.900.000.000
Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	(26.629.829.779)	56.740.087.775	(3.975.810.036)	(26.134.447.960)	-	-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	-	(35.523.322.342)	(35.523.322.342)
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	(57.971.775)	57.971.775	-	-
Tạm trích quỹ trong năm 2015	-	-	-	1.608.677.350	(8.785.514.139)	-	(7.176.836.789)
Tạm ứng cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(83.110.124.000)	-	(83.110.124.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	846.001.240.000	133.918.052.614	56.740.087.775	173.203.515.481	241.130.930.168	(35.523.322.342)	1.415.470.503.696
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	86.120.675.754	-	86.120.675.754
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên đợt 2 (*)	20.000.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000.000
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	(767.832.646)	767.832.646	-	-
Tạm trích quỹ trong năm 2016	-	-	-	-	(16.806.837.179)	-	(16.806.837.179)
Cổ tức lần 2 năm 2015 (**)	-	-	-	-	(50.769.138.606)	-	(50.769.138.606)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	866.001.240.000	133.918.052.614	56.740.087.775	172.435.682.835	260.443.462.783	(35.523.322.342)	1.454.015.203.665

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết số 04/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong đợt 1 là 1.490.000 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu và đợt 2 là 2.000.000 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu. Việc phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong đợt 1 đã hoàn tất vào ngày 24 tháng 8 năm 2015, và đợt 2 đã hoàn tất vào ngày 28 tháng 4 năm 2016.
- (**) Theo Nghị quyết số 17/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức cho năm 2015 là 16% trên mệnh giá cổ phiếu vốn cổ phần. Theo đó, Tổng công ty đã ra Thông báo số 539/TB-SGDHCM ngày 9 tháng 5 năm 2016 để chi trả cổ tức bổ sung năm 2015 bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 với tỷ lệ là 6% trên mệnh giá cổ phiếu vốn cổ phần 866.001.240.000 đồng sau khi phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên đợt 2.

22 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	148.510.402.225	145.660.402.225
Quỹ đầu tư phát triển	7.067.065.003	7.276.045.572
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.864.419.200	5.959.715.940
	<u>178.441.886.428</u>	<u>158.896.163.737</u>

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng	Năm kết thúc ngày
	kết thúc ngày	31.12.2015
	30.6.2016	VND
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	158.896.163.737	147.364.858.411
Tăng vốn trong kỳ/năm	2.850.000.000	7.197.728.448
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm	18.914.265.741	38.989.984.705
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm	(513.566.524)	(1.732.673.903)
Cổ tức đã chia trong kỳ/năm	(1.704.976.526)	(32.923.733.924)
	<u>178.441.886.428</u>	<u>158.896.163.737</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	34.158.820.320	31.418.233.319
Cố tức phải trả trong kỳ/năm	52.474.115.133	251.455.684.925
Cố tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(132.681.240.000)
Cố tức đã chi trả bằng tiền trong kỳ/năm	(84.682.044.652)	(116.033.857.924)
	<u>1.950.890.801</u>	<u>34.158.820.320</u>

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2016	31.12.2015
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	17.928.448.762	17.918.448.762
Ngoại tệ các loại :		
- USD	6.275.586	4.179.211
- EUR	289	25.579
- GBP	205	205
	<u>6.276.080</u>	<u>4.204.005</u>

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	86.120.675.754 (990.400.849)	100.528.931.424 (318.622.344)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	<u>85.130.274.905</u>	<u>100.210.309.080</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	85.450.953	75.886.368
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>996</u>	<u>1.321</u>

Theo Nghị quyết số 04/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2016, Quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng của năm 2016 sẽ được trích dựa trên 6% của lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng năm tương ứng của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

26 DOANH THU THUẦN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	4.335.334.739.439	4.859.375.997.845
Doanh thu cung cấp dịch vụ	556.634.747.666	611.650.962.551
	<u>4.891.969.487.105</u>	<u>5.471.026.960.396</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(44.474.448.965)	(39.848.089.807)
Giảm giá bán hàng	(20.742.327.228)	(31.350.714.338)
Hàng bán bị trả lại	(28.261.270.060)	(33.480.092.058)
	<u>(93.478.046.253)</u>	<u>(104.678.896.203)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng	4.241.155.135.913	4.754.697.101.642
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	557.336.304.939	611.650.962.551
	<u>4.798.491.440.852</u>	<u>5.366.348.064.193</u>

27 GIÁ VỐN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.992.267.622.205	4.579.573.580.549
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	482.188.970.239	377.609.451.883
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.219.856.914)	(6.731.911.031)
	<u>4.463.236.735.530</u>	<u>4.950.451.121.401</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Lãi liền gửi và tiền cho vay	19.569.993.532	33.106.595.590
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.175.287.556	3.373.825.159
Doanh thu tài chính khác	5.035.336.041	1.084.568.989
	<u>28.780.617.129</u>	<u>37.564.989.738</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Lãi tiền vay	38.179.184.198	50.921.955.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.793.756.817	6.880.513.546
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.336.924	1.152.555.294
Các chi phí tài chính khác	4.004.099.538	2.357.560.154
	<u>43.978.377.477</u>	<u>61.312.584.772</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Chi phí lương	45.120.774.774	45.469.410.732
Chi phí vận chuyển	19.289.050.373	31.021.740.371
Chi phí quảng cáo	9.057.107.509	21.654.309.024
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.129.890.021	1.748.721.358
Chi phí thuê kho	3.355.785.483	5.099.944.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.116.457.985	7.480.775.655
Chi phí khác bằng tiền	33.169.450.615	19.427.732.751
	<u>121.238.516.760</u>	<u>131.902.634.613</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Chi phí lương	26.877.014.839	32.774.555.725
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.613.370.728	2.950.695.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	20.321.177.762 (5.768.524.934)	21.771.910.647 22.785.070.847
Chi phí quản lý (Thuyết minh 36(a)(v))	2.621.425.494	2.550.000.000
Chi phí khác	19.069.510.305	16.381.523.375
	<u>67.733.974.194</u>	<u>99.213.756.283</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	954.629.982	261.407.810
Thu nhập khác	4.675.368.239	4.853.017.548
	<u>5.629.998.221</u>	<u>5.114.425.358</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	7.070.934.467	3.158.907.665
Chi phí khác	797.817.941	1.226.230.522
	<u>7.868.752.408</u>	<u>4.385.138.187</u>
(Lỗ)/lợi nhuận khác	<u>(2.238.754.187)</u>	<u>729.287.171</u>

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% (2015: 22%) theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	128.281.213.827	161.839.731.118
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	25.656.242.765	35.604.740.846
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.390.413.856)	-
Chi phí không được khấu trừ	571.710.507	3.580.986.479
Dự phòng thiếu của năm	1.173.557.913	-
Lỗ không tính thuế	509.717.419	1.975.197.061
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(1.274.542.416)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>23.246.272.332</u>	<u>41.160.924.386</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	23.246.272.332	37.953.412.386
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	3.207.512.000
	<u>23.246.272.332</u>	<u>41.160.924.386</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.159.644.577.100	4.672.247.681.416
Chi phí nhân công	176.150.426.816	210.473.518.135
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.295.348.497	13.556.309.426
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ khó đòi	(5.768.524.934)	22.785.070.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.144.953.142	221.318.426.353
Các chi phí khác	59.742.445.863	41.186.506.120
	<u>4.652.209.226.484</u>	<u>5.181.567.512.297</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	30.6.2016			
	Hàng điện tử VND	Vật tư thiết bị ngành dầu khí VND	Kinh doanh hạt nhựa, xơ sợi và phân phối ga VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	3.377.966.428.864	267.404.999.829	601.565.219.908	4.798.491.440.852
Giá vốn	(3.171.911.575.649)	(225.978.705.269)	(580.864.772.773)	(4.463.236.735.530)
Lợi nhuận gộp	206.054.853.215	41.426.294.560	20.700.447.135	335.254.705.322
	30.6.2015			
	Hàng điện tử VND	Vật tư thiết bị ngành dầu khí VND	Kinh doanh hạt nhựa, xơ sợi và phân phối ga VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	3.432.295.630.338	420.475.783.063	852.022.648.364	5.366.348.064.193
Giá vốn	(3.201.827.420.583)	(339.466.865.676)	(820.191.017.339)	(4.950.451.121.401)
Lợi nhuận gộp	230.468.209.755	81.008.917.387	31.831.631.025	415.896.942.792

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
i) Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Tiền gửi tại ngân hàng	57.159.844.502	93.263.469.157
ii) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
PVN	26.257.799.787	1.925.000
Các công ty trong cùng PVN	10.174.811.783	46.173.164.863
Các công ty liên kết	153.013.859.371	61.467.298.147
	<u>189.446.470.941</u>	<u>107.642.388.010</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
PVN	20.325.186.418	19.433.233.494
Các công ty trong cùng PVN	157.334.805.064	276.659.604.859
Các công ty liên kết	231.550.000	697.602.404
	<u>177.891.541.482</u>	<u>296.790.440.757</u>
iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
PVN	211.683.236	7.492.510.418
Các công ty liên kết	-	16.839.117.867
	<u>211.683.236</u>	<u>24.331.628.285</u>
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
PVN	5.790.220.545	8.535.573.233
vi) Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 18)		
Công ty trong cùng PVN	136.363.636.364	136.363.636.364

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

vii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
PVN	10.000.000.000	-
Các công ty trong cùng PVN	100.000.000	270.000.000
	<u>10.100.000.000</u>	<u>270.000.000</u>

37 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết tạo lập tài sản cố định

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Dự án Khu nhà ở và dịch vụ phục vụ công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	263.006.419.140	505.989.640.465
	<u>263.006.419.140</u>	<u>505.989.640.465</u>

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang với Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Trên 5 năm	54.191.290.810	54.191.290.810
	<u>54.191.290.810</u>	<u>54.191.290.810</u>

(c) Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các công ty như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của các công ty (%)	Số vốn đã góp tại ngày 30.6.2016 VND	Số vốn còn phải góp tại ngày 30.6.2016 VND
ITS (*)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
	<u>20.000.000.000</u>	<u>40</u>	<u>-</u>	<u>20.000.000.000</u>

37 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS"), trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

(d) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang ký với một ngân hàng thương mại với tổng hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng cấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Nghiệp, một trong các nhà thầu của dự án Nghi Sơn. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi tại cùng ngân hàng thương mại với tổng giá trị tương ứng là 70 tỷ đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 2.132 tỷ đồng. Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ.

(e) Cam kết khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có ký hợp đồng bảo lãnh với ngân hàng thương mại với hạn mức là 150 tỷ nhằm mục đích bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước cho Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 18).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2016.

Hà Văn Phương
Người lập

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT